

ĐẠI HỌC DUY TÂN**TRUNG TÂM HUẤN LUYỆN VÀ KHẢO THÍ LTC****P.501, 254 Nguyễn Văn Linh, Phường Khanh Khê, TP Đà Nẵng****DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI HSK/HSKK - KỲ THI NGÀY 16/05/2026
TẠI ĐIỂM THI HSK DUY TÂN - ĐÀ NẴNG**

TT	Họ và Tên	Tên tiếng Trung	CCCD	Ngày sinh	Giới tính	Cấp độ
01	TRAN THI THIEN AN		****05001455	2005-08-03	女	HSK2
02	NGUYEN VIET TRUONG AN		****03006077	2003-07-21	男	HSK2
03	NGUYEN THI THUY AN		****05001425	2005-01-19	女	HSK2
04	DUONG VIET ANH		****04002417	2004-02-07	男	HSK2
05	QUACH DINH HONG ANH	郭丁鸿英	****05013512	2005-11-25	女	HSK2
06	NGUYEN THI HONG ANH	阮氏红英	****02008210	2002-04-24	女	HSK2
07	LUONG TUAN ANH		****04009157	2004-05-02	男	HSK2
08	HUYNH THI VAN ANH		****04001327	2004-09-24	女	HSK2
09	PHAN LUU NGOC ANH		****02009542	2002-11-16	女	HSK2
10	NGUYEN TAN ANH		****04012927	2004-02-11	男	HSK2
11	NGUYEN THI NGOC ANH		****04001181	2004-07-13	女	HSK2
12	PHAM THI HONG ANH		****05011658	2005-05-27	女	HSK2
13	LAI THE HOANG ANH		****05007563	2005-09-20	男	HSK2
14	LE NGOC ANH		****03001205	2003-08-12	男	HSK2
15	NGUYEN THI KIM ANH		****05003674	2005-07-20	女	HSK2
16	NGO NGOC ANH		****04005832	2003-01-01	女	HSK2
17	TRAN QUOC AU		****04003601	2004-02-06	男	HSK2
18	LE RA AYUN		****04000471	2004-03-17	女	HSK2
19	NGUYEN DUC BAC		****03008145	2003-11-13	男	HSK2
20	NGUYEN KIM BACH		****04005444	2004-06-27	男	HSK2
21	NGUYEN GIA BAO		****04009072	2004-08-05	男	HSK2
22	TRAN GIA BAO		****03007270	2003-08-01	男	HSK2
23	NGUYEN XUAN BAO		****04004460	2004-01-13	男	HSK2
24	TRAN QUOC BAO		****04001162	2004-02-17	男	HSK2
25	LUONG CONG HOAI BAO		****04000453	2004-12-02	男	HSK2
26	NGUYEN KHANH NGOC BAO		****02000392	2002-06-04	男	HSK2
27	TRINH LE DUC BINH		****02013926	2002-10-16	男	HSK2
28	TRAN NGUYET CAM		****03006481	2003-01-01	女	HSK2
29	MAI TAN CONG		****04010799	2004-07-27	男	HSK2
30	LE THI CUC		****05002379	2005-02-01	女	HSK2
31	NGUYEN MANH CUONG		****04016981	2004-10-27	男	HSK2
32	NGUYEN HO TRAN CHAN		****04012473	2004-09-27	女	HSK2
33	TRAN GIANG CHAU		****05002786	2005-10-14	女	HSK2
34	NGUYEN VAN CHUNG		****04000383	2004-01-20	男	HSK2
35	NGUYEN TRUNG DAN		****02011637	2002-01-21	男	HSK2
36	NGUYEN LY HUU DANG		****04002749	2004-02-28	男	HSK2
37	TRAN QUOC DANH		****04005694	2004-02-11	男	HSK2
38	DO VAN THANH DANH		****04001569	2004-07-03	男	HSK2
39	HO DINH MINH DAO		****04000600	2004-01-02	女	HSK2
40	LE THANH DAT	黎城达	****05011791	2005-03-27	男	HSK2

41	NGUYEN THANH DAT		****04009325	2004-10-09	男	HSK2
42	PHAM QUOC DAT		****03002516	2003-08-24	男	HSK2
43	TRINH HO TIEN DAT		****04004556	2004-07-11	男	HSK2
44	DONG THI MY DIEM		****04004182	2004-04-14	女	HSK2
45	DANG THI PHUONG DIEM		****05001379	2005-07-19	女	HSK2
46	VO THI DIEM		****05006548	2005-07-18	女	HSK2
47	VO THANH DIEU		****03006025	2003-04-20	女	HSK2
48	LE THI HUYEN DIEU		****04001496	2004-06-11	女	HSK2
49	VO THI KIM DIEU		****05001118	2005-05-24	女	HSK2
50	THI HA MY DINH		****02024498	2002-08-19	女	HSK2
51	LAM VAN DINH		****03012714	2003-01-04	男	HSK2
52	PHAN VU DINH DINH		****04012738	2004-02-20	女	HSK2
53	NGUYEN VIET DO		****03001545	2003-04-22	男	HSK2
54	NGUYEN MINH DU		****03002739	2003-10-29	男	HSK2
55	BUI VAN DUC		****04025838	2004-02-13	男	HSK2
56	LE VAN DUC		****03003448	2003-06-26	男	HSK2
57	PHAN THE DUC		****03003806	2026-04-16	男	HSK2
58	PHAN HOANG DUC		****94915997	2004-09-26	男	HSK2
59	LE LUONG TRUONG DUC		****99002785	1999-10-02	男	HSK2
60	PHAM TAN TRI DUC		****02008903	2002-12-22	男	HSK2
61	TRAN VU Y DUNG		****02004088	2002-08-26	女	HSK2
62	DANG MANH DUNG		****05001277	2005-11-09	男	HSK2
63	NGO THUY DUONG		****03007534	2003-10-22	女	HSK2
64	VO THI THUY DUONG		****99008163	1999-02-04	女	HSK2
65	TRAN XUAN DUONG		****04006035	2004-03-30	男	HSK2
66	GIANG DAI DUONG		****03007476	2003-04-26	男	HSK2
67	TRAN VAN DUONG		****07012615	2007-02-01	男	HSK2
68	DOAN ANH DUY		****04010856	2004-04-18	男	HSK2
69	NGUYEN KHANH DUY		****01011856	2001-09-30	男	HSK2
70	PHUNG HUU ANH DUY		****03000157	2026-04-18	男	HSK2
71	LE MINH DUY		****05008713	2005-01-20	男	HSK2
72	NGUYEN THI MY DUYEN		****04007207	2004-02-15	女	HSK2
73	NGUYEN NGOC KIEU DUYEN		****10000691	2010-07-30	女	HSK2
74	DO HOANG MY DUYEN		****05008724	2005-09-16	女	HSK2
75	TRAN NGUYEN THI MY DUYEN	陈阮氏美缘	****04002703	2004-07-08	女	HSK2
76	TRUONG THI LAN DUYEN		****05014190	2005-09-09	女	HSK2
77	LE THI MY DUYEN		****05007538	2005-03-08	女	HSK2
78	H BUI BAC EBAN		****04012761	2004-01-07	女	HSK2
79	H LIS EBAN		****05009820	2005-10-25	女	HSK2
80	DO TRUONG GIANG		****00005204	2000-06-23	男	HSK2
81	NGUYEN HUU NAM GIANG		****03008837	2003-02-25	男	HSK2
82	BACH MA TRUONG GIANG		****05005270	2005-11-29	男	HSK2
83	NGUYEN THI LUU HA		****04010195	2004-06-01	女	HSK2
84	HUYNH THI THUY HA		****05009824	2005-04-24	女	HSK2
85	NGUYEN THI THU HA		****04006617	2004-07-11	女	HSK2
86	MY DUY HA		****04010064	2004-05-29	男	HSK2
87	MY HA		****04008548	2004-02-19	女	HSK2
88	NGUYEN VIET HA		****03001355	2003-01-06	女	HSK2
89	CAO TRAN MINH HAI		****05002679	2005-05-31	男	HSK2
90	NGUYEN HUU HAI		****04010839	2004-05-01	男	HSK2

91	TRAN VAN HAI		****04008168	2004-04-30	男	HSK2
92	DANG SON HAI		****04003606	2004-08-27	男	HSK2
93	NGUYEN HAI		****05005525	2005-05-03	男	HSK2
94	NGUYEN GIA HAN	阮嘉欣	****09016314	2009-02-05	女	HSK2
95	CHE GIA HAN		****02001138	2002-08-28	女	HSK2
96	NGUYEN THI NGOC HAN		****05008587	2005-07-31	女	HSK2
97	NGUYEN PHAN TU HANG		****05004618	2005-08-21	女	HSK2
98	NGUYEN THI MY HANH		****04008965	2004-10-16	女	HSK2
99	NGUYEN THI BICH HANH		****04002621	2004-02-22	女	HSK2
100	NGUYEN THI CONG HANH		****04007294	2004-06-26	女	HSK2
101	DANG THI HONG HANH	邓氏红汉	****04011152	2004-07-15	女	HSK2
102	LE NGUYEN HAU		****04002548	2004-12-26	男	HSK2
103	LE VAN HAU		****03006925	2003-09-25	男	HSK2
104	PHAM NGOC HAU		****04001160	2004-11-18	男	HSK2
105	DO THANH HAU		****05018249	2005-01-20	男	HSK2
106	NGUYEN THI THU HIEN		****05004933	2005-02-05	女	HSK2
107	PHAM THI THANH HIEN		****05008238	2005-05-20	女	HSK2
108	PHAN XUAN HIEN		****05002318	2026-04-16	女	HSK2
109	NGUYEN THI THU HIEN	阮氏秋贤	****02006078	2002-10-06	女	HSK2
110	VU HO NGOC HIEP		****05001448	2005-04-24	女	HSK2
111	LE DUC HIEP		****01007240	2001-12-14	男	HSK2
112	TRAN VO MINH HIEU		****05005673	2005-07-28	男	HSK2
113	PHAN DUY HIEU		****05007426	2005-10-05	男	HSK2
114	DU NGOC HIEU		****05011983	2005-12-19	男	HSK2
115	NGUYEN VO DUY HIEU		****04007194	2004-07-15	男	HSK2
116	NGUYEN THANH HIEU		****04001284	2004-09-29	男	HSK2
117	TRAN THI KIM HIEU		****05001418	2005-02-20	女	HSK2
118	NGO THI MY HOA		****05001351	2005-11-10	女	HSK2
119	LE THI DIEM HOA		****05016942	2005-11-06	女	HSK2
120	NGUYEN MINH HOAI		****04019006	2004-10-05	男	HSK2
121	LE PHAM KHAI HOAN		****020008160	2002-08-09	男	HSK2
122	LE HUY HOANG		****04005672	2004-09-01	男	HSK2
123	DINH VIET HOANG		****02005273	2002-06-22	男	HSK2
124	LE VU HOANG		****00009267	2000-06-07	男	HSK2
125	NGUYEN THI KIM HOANG		****05001340	2005-04-20	女	HSK2
126	NGUYEN HUU HOANG		****04006283	2004-02-11	男	HSK2
127	NGUYEN HUY HOANG		****05004773	2005-10-01	男	HSK2
128	DANG TRINH HUY HOANG		****05002495	2005-10-03	男	HSK2
129	PHAM VAN CHI HOANG		****04015818	2004-01-10	男	HSK2
130	TRAN HOANG		****04012470	2004-01-31	男	HSK2
131	TRUONG BA VIET HOANG		****04005754	2004-10-10	男	HSK2
132	NGUYEN THI HOANG		****04000633	2004-02-03	女	HSK2
133	NGUYEN VAN HOANG		****04018161	2004-01-28	男	HSK2
134	PHAN VIET HOANG		****99003252	1999-06-04	男	HSK2
135	NGUYEN THI THU HONG		****05001305	2005-09-29	女	HSK2
136	NGUYEN THI HA HONG		****03008091	2003-10-23	女	HSK2
137	NGUYEN THI ANH HONG		****02005072	2002-02-10	女	HSK2
138	THAI HOAI HOP		****04008793	2004-01-16	男	HSK2
139	VO VAN HUNG		****04014045	2004-10-14	男	HSK2
140	CHAU DO DUY HUNG		****04002347	2004-04-23	男	HSK2

141	LE VAN HUNG		****04008219	2004-08-29	男	HSK2
142	NGUYEN THI THU HUONG		****04004341	2004-04-09	女	HSK2
143	NGUYEN THU HUONG		****05015459	2005-02-12	女	HSK2
144	LE NGOC HUONG		****05005247	2005-11-17	女	HSK2
145	TRAN NGUYEN GIA HUY		****04014012	2004-04-11	男	HSK2
146	VO HO THANH HUY		****05011756	2005-06-19	男	HSK2
147	DANG QUANG HUY		****04009181	2004-06-25	男	HSK2
148	PHAM GIA HUY		****04002743	2004-02-04	男	HSK2
149	TRAN SANH HUY		****04007263	2004-03-31	男	HSK2
150	LE PHAM KHAC HUY		****04006897	2004-08-26	男	HSK2
151	HA NHAT HUY		****04007130	2004-05-06	男	HSK2
152	LE QUOC HUY		****03007689	2003-04-03	男	HSK2
153	TIEU THI XUAN HUYEN		****01009941	2001-05-19	女	HSK2
154	PHAN THI MAI HUYEN		****04010482	2004-07-26	女	HSK2
155	PHAM NGOC KHANH HUYEN		****03003876	2003-04-28	女	HSK2
156	BUI THI HUYEN		****03002310	2003-03-13	女	HSK2
157	PHAN PHUONG HUYEN		****04008878	2026-04-19	女	HSK2
158	NGUYEN THI THANH HUYEN	阮氏青玄	****05002357	2005-08-20	女	HSK2
159	HUYNH THOAI VY KHA		****05000923	2005-03-14	女	HSK2
160	BUI NAM KHAI		****05001088	2005-02-23	男	HSK2
161	NGUYEN HUU DUY KHAI		****04015932	2004-06-15	男	HSK2
162	TRAN KHAI		****04007938	2004-01-31	男	HSK2
163	VU DOAN TIEN KHANG		****04002573	2004-09-15	男	HSK2
164	DAM HOANG NGUYEN KHANH		****04000665	2004-09-20	男	HSK2
165	MAI VAN KHANH		****03010650	2003-09-01	男	HSK2
166	NGO HOANG KHIEM		****03005398	2003-03-16	男	HSK2
167	TRAN PHAM ANH KHIEM		****04000935	2004-07-16	男	HSK2
168	TRAN CONG KHOA		****03014412	2003-09-23	男	HSK2
169	TRAN DANG KHOA		****04005096	2004-12-05	男	HSK2
170	DOAN NGOC NGUYEN KHOI		****04007666	2004-06-15	男	HSK2
171	TRAN THAI DINH KHOI		****04002718	2004-10-20	男	HSK2
172	HO NHAT TIEU KHUE		****02004764	2002-09-03	女	HSK2
173	LE NGOC TRUC LAM		****03000458	2003-12-05	女	HSK2
174	PHAM THANH LANH		****03015626	2003-04-07	男	HSK2
175	KIEU THI MY LE		****05007262	2005-08-02	女	HSK2
176	NGO THI THUY LIEU		****97006049	1997-06-01	女	HSK2
177	BUI THI THUY LINH		****04001318	2004-09-19	女	HSK2
178	PHAN HIEN LINH		****02006799	2002-03-08	女	HSK2
179	NGUYEN NGOC LINH		****02023442	2002-10-30	男	HSK2
180	TRAN THI NHAT LINH	陈氏日玲	****04000082	2004-10-07	女	HSK2
181	THAI THI PHUONG LINH		****05020491	2005-04-04	女	HSK2
182	LE THI LINH LINH		****05010782	2005-08-22	女	HSK2
183	LE THI HUYEN LINH		****05007946	2005-12-30	女	HSK2
184	NGUYEN THI QUYNH LINH		****05023726	2005-01-05	女	HSK2
185	NGUYEN THI THUY LINH		****05003766	2005-08-07	女	HSK2
186	TRAN NGUYEN LINH		****02006179	2002-05-18	男	HSK2
187	NGUYEN THI MAY LINH		****05005005	2005-10-29	女	HSK2
188	PHAM THI TO LOAN		****04001224	2004-11-17	女	HSK2
189	HO NGUYEN TIEN LOI		****04006238	2003-01-01	男	HSK2
190	TRAN DUY NHAT LONG		****03004418	2003-09-18	男	HSK2

191	PHAM PHUOC THANH LONG		****02006987	2002-04-09	男	HSK2
192	TRAN DUC LONG		****04003051	2004-12-16	男	HSK2
193	HO CHANH LUAT		****05002080	2005-05-14	男	HSK2
194	TRAN VAN LUC		****04002113	2004-04-02	男	HSK2
195	PHAM THI MY LY		****04003763	2004-03-10	女	HSK2
196	DO VO THI MY LY		****05012049	2005-02-13	女	HSK2
197	TRAN THI AI LY		****05006193	2005-08-19	女	HSK2
198	MAI DUC MAN		****03005834	2003-12-07	男	HSK2
199	NGUYEN HUU MANH		****04006406	2004-01-25	男	HSK2
200	HUYNH NGOC MEN		****05000761	2005-10-16	女	HSK2
201	PHAM NGUYEN TUONG MI		****04014139	2004-08-08	女	HSK2
202	TRUONG CAO MINH		****05004087	2005-12-15	男	HSK2
203	A MINH		****04002091	2004-03-01	男	HSK2
204	NGUYEN THI HUONG MO	阮氏香梅	****03012213	2003-11-23	女	HSK2
205	MOONGQUOCMANH		****05020152	2005-07-13	男	HSK2
206	NGUYEN THI TRA MY		****04011586	2004-03-20	女	HSK2
207	NGUYEN PHUOC MY		****03007968	2003-04-09	女	HSK2
208	LE DO TRA MY		****01001006	2001-07-12	女	HSK2
209	TRAN NGUYEN NHAT MY		****04001046	2004-05-01	女	HSK2
210	NGUYEN TRAN HOAI MY		****05005702	2005-03-13	女	HSK2
211	TRAN THI TRA MY	陈氏茶美	****05005699	2005-05-01	女	HSK2
212	NGUYEN THI THAO MY		****05002463	2005-10-29	女	HSK2
213	NGO VU HOAN MY		****05006619	2005-11-21	女	HSK2
214	LE THI THANH MY		****04001978	2004-05-07	女	HSK2
215	PHAM LE THANH NAM		****04006005	2004-10-28	男	HSK2
216	VAN THANH HOANG NAM		****03005930	2003-09-19	男	HSK2
217	TRAN THI HOANG NI		****05007278	2005-03-21	女	HSK2
218	SU DUY NIN		****05010013	2005-06-24	男	HSK2
219	TRUONG THI NGA		****05011632	2005-01-25	女	HSK2
220	BUI NGOC NGA		****05000521	2005-09-12	女	HSK2
221	PHUNG THI THANH NGAN		****04001703	2004-04-19	女	HSK2
222	VO KIM NGAN		****05008066	2005-08-01	女	HSK2
223	NGUYEN NGO THANH NGAN	清银	****08003678	2008-12-28	女	HSK2
224	LE THU NGAN		****02004368	2002-08-14	女	HSK2
225	DINH THI THANH NGAN		****04011619	2004-11-09	女	HSK2
226	DO NGUYEN BAO NGOC		****03014088	2003-12-12	女	HSK2
227	NGUYEN THI BICH NGOC		****03003506	2003-08-30	女	HSK2
228	LE THI BAO NGOC		****05001078	2005-09-15	女	HSK2
229	LE NHU NGOC		****06006859	2006-08-28	女	HSK2
230	PHAN TRAN TUYET NGOC		****04000458	2004-05-02	女	HSK2
231	NGUYEN THI NGOC		****05022098	2005-04-30	女	HSK2
232	DAM THI NHU NGOC		****05012838	2005-08-25	女	HSK2
233	LE TAY NGUYEN		****03017956	2003-06-24	男	HSK2
234	LE LUONG BAO NGUYEN		****04006960	2004-04-19	男	HSK2
235	DOAN VAN TRUNG NGUYEN	段文中原	****05005677	2005-04-04	男	HSK2
236	NGUYEN THAO NGUYEN		****06004373	2006-07-17	女	HSK2
237	DAM TRUONG THAO NGUYEN		****04004844	2004-06-19	女	HSK2
238	TRAN CONG NGUYEN		****00003613	2000-08-30	男	HSK2
239	MAI QUOC NGUYEN		****04009789	2004-04-04	男	HSK2
240	BUI VAN NGUYEN		****04004553	2004-05-17	男	HSK2

241	NGUYEN DINH NGUYEN		****04006338	2004-05-15	男	HSK2
242	LE KIEU NGUYEN		****04016811	2004-01-16	女	HSK2
243	PHAN LE DUY NGUYEN		****03005988	2003-07-13	男	HSK2
244	NGUYENNGOCTHAOSUONG	草霜	****03005728	2003-01-01	女	HSK2
245	NGUYEN THI NHAN		****02002169	2002-05-19	女	HSK2
246	DOAN THI KIM NHAN		****05004795	2005-06-13	女	HSK2
247	TRAN NGOC NHAN		****05005767	2005-12-25	女	HSK2
248	NGUYEN THIEN NHAN		****04007984	2004-06-13	男	HSK2
249	TRAN THI MY NHAT		****05002974	2005-03-27	女	HSK2
250	THIEU CONG NHAT		****01005141	2026-04-18	男	HSK2
251	TRAN HUU NHAT		****00009479	2000-11-12	男	HSK2
252	VUONG THI YEN NHI		****05006739	2005-02-26	女	HSK2
253	VO THI Y NHI		****05002757	2005-11-25	女	HSK2
254	HO THI THUY NHI		****05005277	2005-01-23	女	HSK2
255	NGUYEN THI NHI		****05002946	2005-09-05	女	HSK2
256	NGUYEN YEN NHI		****04003267	2004-11-18	女	HSK2
257	CHAU THI YEN NHI		****05009839	2005-08-02	女	HSK2
258	TRAN THI TUYET NHI		****05005754	2005-09-03	女	HSK2
259	DANG YEN NHI		****05000685	2005-03-08	女	HSK2
260	TRUONG THI XUAN NHI		****04007258	2004-01-01	女	HSK2
261	NGUYEN TA QUYNH NHI		****04001951	2004-01-01	女	HSK2
262	LE PHUONG NHI		****05009776	2005-06-10	女	HSK2
263	TRAN THI YEN NHI		****04008175	2004-09-13	女	HSK2
264	NGUYEN HANH NHI		****05006422	2005-04-09	女	HSK2
265	PHAM YEN NHI		****04003984	2004-08-16	女	HSK2
266	HO NGUYEN YEN NHI		****05004905	2005-10-15	女	HSK2
267	DO HIEN NHI		****05000310	2005-08-02	女	HSK2
268	NGUYEN VU YEN NHI		****04001926	2004-07-24	女	HSK2
269	TRAN ANH NHI		****05007140	2005-06-04	女	HSK2
270	NGUYEN THI HANH NHI		****05009261	2005-01-01	女	HSK2
271	ONG VO AN NHIEN		****04004048	2004-04-07	女	HSK2
272	LAU HUYNH TO NHU		****05014758	2005-07-18	女	HSK2
273	LE THI Y NHU		****05007653	2005-09-01	女	HSK2
274	DO VO QUYNH NHU		****05001265	2005-11-04	女	HSK2
275	NGUYEN THI TUYET NHU		****04002223	2026-04-21	女	HSK2
276	PHAM THI QUYNH NHU		****04000520	2004-08-29	女	HSK2
277	TRAN LE QUYNH NHU		****05007765	2005-06-29	女	HSK2
278	NGUYEN THI KIEU OANH		****05009449	2005-01-19	女	HSK2
279	NGUYEN PHAM HOANG PHAT		****04012310	2004-12-10	男	HSK2
280	HO VAN PHAT		****04001463	2004-04-29	男	HSK2
281	NGUYEN TAN PHAT		****04008159	2004-01-24	男	HSK2
282	HUYNH HUU PHAT		****03001866	2003-05-17	男	HSK2
283	VO HUU PHONG		****03003691	2003-03-24	男	HSK2
284	TRAN CANH PHU		****03015698	2003-11-06	男	HSK2
285	HUYNH KIM PHU		****03001915	2003-03-17	男	HSK2
286	NGUYEN XUAN PHU		****04000749	2004-08-15	男	HSK2
287	BUI XUAN PHU		****03002689	2003-12-25	男	HSK2
288	NGUYEN QUANG PHUC		****03002338	2003-11-09	男	HSK2
289	DAM HOANG PHUC		****03000988	2003-10-08	男	HSK2
290	TRUONG HOANG PHUC		****04004201	2004-03-25	男	HSK2

291	NGUYEN THANH PHUC		****04001844	2004-10-05	男	HSK2
292	NGUYEN THANH PHUC		****04004654	2004-11-18	男	HSK2
293	PHAN THI MAN PHUNG		****05008532	2005-01-28	女	HSK2
294	NGUYEN PHAN QUY PHUOC		****03005131	2003-12-02	男	HSK2
295	NGUYEN TRAN AN PHUONG	阮陈恩芳	****05005220	2005-01-01	女	HSK2
296	BUI ANH PHUONG	裴英芳	****03003963	2003-01-01	男	HSK2
297	PHAN SONG NHAT PHUONG	潘松日芳	****03004972	2003-04-08	男	HSK2
298	NGUYEN THAI MINH PHUONG		****03006493	2003-07-06	女	HSK2
299	DANG MAI PHUONG		****02008817	2002-01-04	女	HSK2
300	NGUYEN TRAN HOAI PHUONG		****05001820	2005-03-22	女	HSK2
301	HO NGUYEN HOAI PHUONG		****05008063	2005-07-08	女	HSK2
302	DINH GIA QUAN		****04001683	2004-11-30	男	HSK2
303	MAI HONG QUAN		****04006541	2004-04-22	男	HSK2
304	DAO VAN QUAN		****06015711	2006-09-20	男	HSK2
305	CHU DUY QUANG	朱维光	****03007008	2003-03-19	男	HSK2
306	HO THI QUY		****03005139	2003-09-13	女	HSK2
307	TRINH THI BINH QUY		****05005340	2005-11-30	女	HSK2
308	NGUYEN CONG QUY		****04008677	2004-09-07	男	HSK2
309	LE VAN QUY		****03002138	2003-07-21	男	HSK2
310	CAO THI BAO QUYEN		****05006754	2005-05-01	女	HSK2
311	NGO THI LE QUYEN		****04002121	2004-08-25	女	HSK2
312	NGUYEN THUC QUYEN		****05003363	2005-02-21	女	HSK2
313	NGUYEN NGOC QUYEN		****03009341	2003-02-16	男	HSK2
314	TRAN HIEU QUYEN		****04002385	2004-05-22	女	HSK2
315	LE THI LE QUYEN		****04011477	2004-09-16	女	HSK2
316	TRAN VO LE QUYEN		****05008641	2005-11-19	女	HSK2
317	LE TRAN NHU QUYNH		****05013009	2005-05-11	女	HSK2
318	VU THI NHU QUYNH		****03025275	2003-06-26	女	HSK2
319	NGUYEN THI NHU QUYNH		****04007054	2004-05-29	女	HSK2
320	DO THI DIEM QUYNH		****04000990	2004-08-05	女	HSK2
321	NGUYEN NHU QUYNH		****05011341	2005-10-01	女	HSK2
322	NGUYEN THI NHU QUYNH		****03003675	2003-03-05	女	HSK2
323	DUONG THI THUY QUYNH	杨氏翠琼	****04007753	2004-02-22	女	HSK2
324	LAM THI NHU QUYNH		****04012142	2004-12-14	女	HSK2
325	NGUYEN QUOC SACH		****04001194	2004-05-10	男	HSK2
326	NGUYEN THI VAN SANG		****05003475	2005-02-06	女	HSK2
327	BUI DO SANG		****04004072	2004-01-07	男	HSK2
328	NGUYEN VAN SANG		****04006316	2004-11-01	男	HSK2
329	DO THIEN SANG		****04006177	2004-02-24	男	HSK2
330	PHAN CONG SINH		****03015080	2003-03-27	男	HSK2
331	PHAM HAI SON		****04001391	2004-10-21	男	HSK2
332	HUYNH TAN TAI		****04002021	2004-01-30	男	HSK2
333	LUONG VAN TU TAI		****04001215	2004-08-13	男	HSK2
334	TRINH DUY TAI		****04004838	2004-05-28	男	HSK2
335	LE ANH TAI		****01004857	2001-07-19	男	HSK2
336	VAN THI THANH TAM		****04007313	2004-11-02	女	HSK2
337	DOAN THI MY TAM		****05001788	2005-01-16	女	HSK2
338	VO THI THANH TAM		****05001963	2005-10-28	女	HSK2
339	NGUYEN THI THANH TAM		****05004931	2005-04-10	女	HSK2
340	VO THANH TAM		****05009992	2005-09-01	女	HSK2

341	TRUONG THI THANH TAM		****04007580	2004-05-10	女	HSK2
342	TRAN THI THANH TAM		****05001791	2005-11-27	女	HSK2
343	NGUYEN DUC TAM		****04019692	2004-04-14	男	HSK2
344	HUYNH LE TRONG TAN		****04014607	2004-10-15	男	HSK2
345	BUI LONG TAN	裴龙潭	****04002611	2004-03-23	男	HSK2
346	NGUYEN LE THUY TIEN		****03002802	2003-01-10	女	HSK2
347	HA PHUOC TIEN		****04022983	2004-11-20	男	HSK2
348	NGUYEN THI THUY TIEN		****05011374	2005-10-18	女	HSK2
349	LUONG THI THANH TIEN		****04007105	2004-05-25	女	HSK2
350	NGO TRONG TIN		****04001236	2004-12-01	男	HSK2
351	HA THI TINH		****02006174	2002-11-28	女	HSK2
352	NGUYEN THI TINH		****03009936	2003-03-16	女	HSK2
353	VO DUC TOAN		****04013561	2004-01-22	男	HSK2
354	CHAU NGOC TOAN		****03009702	2003-09-06	男	HSK2
355	VO THE TOAN		****04013641	2004-02-06	男	HSK2
356	NGUYEN MINH TU		****03004966	2003-06-10	男	HSK2
357	PHAN CAM TU	潘锦绣	****04010471	2004-06-09	女	HSK2
358	HA THAI TU		****05004269	2005-08-23	男	HSK2
359	PHAN THIEN TU		****04002756	2004-09-07	男	HSK2
360	NGUYEN NGOC TU		****04000529	2004-04-11	男	HSK2
361	NGUYEN BA TUAN		****04012081	2004-10-02	男	HSK2
362	LE TRONG TUAN		****05008744	2005-12-21	男	HSK2
363	VO ANH TUAN		****04004001	2004-10-23	男	HSK2
364	HOANG ANH TUAN		****03000543	2003-02-13	男	HSK2
365	NGUYEN PHUOC THANH TUAN		****03009478	2003-09-11	男	HSK2
366	TRAN VAN TUAN		****05000324	2005-09-01	男	HSK2
367	NGUYEN ANH TUAN		****04011859	2004-04-23	男	HSK2
368	NGUYEN DINH ANH TUAN	阮廷英俊	****05000668	2005-06-24	男	HSK2
369	NGUYEN KHAI TUNG		****05004899	2005-08-20	男	HSK2
370	NGUYEN THI THANH TUYEN		****05010493	2005-09-24	女	HSK2
371	NGUYEN THI THANH TUYEN		****04000176	2004-08-21	女	HSK2
372	DINH HUYNH HOAI TUYEN		****03009042	2003-01-27	男	HSK2
373	HUYNH VU AI TUYET		****04005811	2004-11-04	女	HSK2
374	TRAN THI ANH TUYET		****05002574	2005-03-19	女	HSK2
375	NGUYEN VAN THANG		****04007112	2004-04-12	男	HSK2
376	NGUYEN TIEN THANG		****04008128	2004-01-03	男	HSK2
377	LE TIEN THANH		****03006557	2003-05-24	男	HSK2
378	HO BAO THANH		****04011205	2004-09-01	男	HSK2
379	NGUYEN PHU THANH		****04001126	2004-02-04	女	HSK2
380	NGUYEN DUC THANH		****05007160	2005-09-03	男	HSK2
381	HUYNH VAN THANH		****02010949	2002-09-24	男	HSK2
382	CAO THI THANH		****05000104	2005-02-27	女	HSK2
383	NGUYEN PHUONG THANH		****03012473	2003-10-08	女	HSK2
384	DOAN SY THANH		****04001809	2004-12-21	男	HSK2
385	NGUYEN NHAT THANH		****04006469	2004-07-22	男	HSK2
386	PHAM DUY THANH		****04002157	2004-08-02	男	HSK2
387	PHAN TRAN TUAN THANH		****03000475	2003-07-28	男	HSK2
388	TANG A LAN THAO	兰草	****03003428	2003-09-06	女	HSK2
389	BUI MINH PHUONG THAO	裴明芳草	****05000831	2005-01-26	女	HSK2
390	HOANG THI THANH THAO		****04011378	2004-09-14	女	HSK2

391	NGUYEN THI THU THAO		****04000181	2004-12-12	女	HSK2
392	TRAN PHUONG THAO		****05000555	2005-05-26	女	HSK2
393	DINH THI PHUONG THAO		****03000635	2003-06-02	女	HSK2
394	HOANG THI PHUONG THAO		****03003734	2003-04-22	女	HSK2
395	TRAN THUY THU THAO		****05000996	2005-03-10	女	HSK2
396	DUONG THI MINH THAO		****04003958	2004-03-10	女	HSK2
397	LE DUY THAO		****05001647	2005-09-30	女	HSK2
398	TRAN THI THU THAO		****05016056	2005-06-25	女	HSK2
399	LE THI THANH THAO		****04008312	2004-12-15	女	HSK2
400	THACH PHUONG DIEU THIEN		****05002149	2005-12-25	女	HSK2
401	NGUYEN HOANG THIEN		****03014347	2003-07-20	男	HSK2
402	NGUYEN NGOC THIEN		****03004339	2003-04-15	男	HSK2
403	KIEU VAN THINH		****05004209	2005-05-31	男	HSK2
404	PHAN DUC THO		****04004377	2004-06-16	男	HSK2
405	DINH THI PHUONG THOA		****05001349	2005-06-29	女	HSK2
406	LE MINH THONG		****04006056	2004-04-20	男	HSK2
407	NGUYEN QUOC THONG		****03002232	2003-06-01	男	HSK2
408	NGUYEN THI MINH THU		****04002660	2004-09-22	女	HSK2
409	LE ANH THU		****03010970	2003-09-24	女	HSK2
410	LE MINH THU		****04010652	2004-11-17	女	HSK2
411	NGUYEN ANH THU		****00017167	2000-12-12	女	HSK2
412	HO THI MINH THU		****03002178	2003-08-27	女	HSK2
413	VO THI ANH THU		****04009568	2004-06-10	女	HSK2
414	VO HOAI THU		****04000584	2004-10-22	女	HSK2
415	DANG THI ANH THU		****04000488	2004-05-13	女	HSK2
416	NGUYEN THI THANH THU		****04009993	2004-09-15	女	HSK2
417	PHAM TRAN ANH THU		****03009120	2003-05-20	女	HSK2
418	LAM ANH THU		****04000804	2004-04-15	女	HSK2
419	NGUYEN THI ANH THU		****04002216	2004-08-13	女	HSK2
420	DUONG THI NGOC THU		****04001834	2004-10-27	女	HSK2
421	NGUYEN ANH THU		****04013442	2004-05-09	女	HSK2
422	NGUYEN THI MY THUAN	阮氏美顺	****05008179	2005-12-22	女	HSK2
423	NGUYEN THANH THUAN		****02005931	2002-10-10	女	HSK2
424	NGUYEN VAN THUAN		****04003195	2004-06-25	男	HSK2
425	TRAN THI THUONG		****05008576	2005-03-06	女	HSK2
426	VO THI THU THUONG		****04008787	2004-11-08	女	HSK2
427	NGUYEN TRAN THUONG		****05006367	2005-06-12	男	HSK2
428	DINH THI QUYNH THUONG		****04017293	2004-11-28	女	HSK2
429	LE THI THANH THUONG		****04003802	2004-10-18	女	HSK2
430	NGUYEN THI THUY		****05003979	2005-11-27	女	HSK2
431	NGUYEN THI THU THUY		****03015225	2003-08-10	女	HSK2
432	NGUYEN THI DIEU THUY		****05007277	2005-05-13	女	HSK2
433	LE THI NGOC THUY		****05000599	2005-02-07	女	HSK2
434	BUI THI THU THUY		****05001789	2005-10-11	女	HSK2
435	PHAN DIEN THUY		****04006661	2004-09-26	女	HSK2
436	DUONG THI THUY		****05011736	2005-09-08	女	HSK2
437	NGUYEN THU THUY		****05002354	2005-05-08	女	HSK2
438	BUI LE PHUONG THY		****05005636	2005-06-11	女	HSK2
439	TA HIEN THY		****05011013	2005-10-28	女	HSK2
440	HUA NGOC PHUONG THY		****05004320	2005-08-02	女	HSK2

441	NGUYEN THI MY TRA	阮氏美茶	****04000903	2004-09-23	女	HSK2
442	NHU NGOC PHAM TRA		****03000893	2003-02-03	女	HSK2
443	NGUYEN THI BICH TRAM		****03006868	2003-02-24	女	HSK2
444	LE THI TRAM		****05004642	2005-05-31	女	HSK2
445	NGUYEN THI NGOC TRAM		****05005232	2005-01-04	女	HSK2
446	NGUYEN BAO TRAM		****04014003	2004-08-30	女	HSK2
447	NGUYEN TRAN THUY TRAM		****05009277	2005-10-14	女	HSK2
448	LE AI TRAM		****05013611	2005-03-25	女	HSK2
449	TRAN THI BICH TRAM		****05001013	2005-12-31	女	HSK2
450	PHAN HUE TRAN		****05007117	2005-02-20	女	HSK2
451	TRAN BAO TRAN		****05007203	2005-09-30	女	HSK2
452	TRAN BAO TRAN	陈宝珍	****13006243	2013-08-15	女	HSK2
453	TRAN PHAM HUE TRAN		****03013023	2003-09-26	女	HSK2
454	LE THI THUY TRANG		****03002026	2003-11-06	女	HSK2
455	BUI THI THU TRANG	裴氏秋妆	****03005308	2003-01-01	女	HSK2
456	TRAN THI THUY TRANG	陈氏垂庄	****05001544	2005-09-23	女	HSK2
457	NGUYEN HUYEN THUY TRANG		****05003643	2005-06-23	女	HSK2
458	NGUYEN THI THU TRANG		****05001931	2005-08-01	女	HSK2
459	LO KIM TRANG		****04019795	2004-03-04	女	HSK2
460	DO HUYEN TRANG		****05023628	2005-03-28	女	HSK2
461	LUONG HUYEN TRANG		****04011711	2004-01-15	女	HSK2
462	NGUYEN NGOC QUYNH TRANG		****05001897	2005-07-22	女	HSK2
463	NGUYEN THUY TRANG		****05011074	2005-07-08	女	HSK2
464	HUYNH THI THUY TRANG		****04007444	2004-07-24	女	HSK2
465	NGUYEN THI THUY TRANG		****04000693	2004-11-11	女	HSK2
466	NGUYEN THI KIEU TRANG		****04002038	2003-01-01	女	HSK2
467	NGUYEN NGOC TRI		****04000365	2004-10-03	男	HSK2
468	NGHUYEN THI LE TRINH		****05009855	2005-11-02	女	HSK2
469	PHAM THUC TRINH	范淑贞	****04005304	2004-07-19	女	HSK2
470	PHAN THAO TRUC		****05002245	2005-12-22	女	HSK2
471	LE THANH TRUC		****03005207	2003-12-31	男	HSK2
472	NGUYEN VAN TRUNG		****04008526	2004-07-17	男	HSK2
473	TRA THANH TRUNG		****04016097	2004-07-23	男	HSK2
474	TRAN VAN TRUNG	陈文中	****03005644	2003-08-13	男	HSK2
475	DANG NGOC TRUNG		****01000484	2001-07-28	男	HSK2
476	NGUYEN NHAT TRUONG		****04008375	2004-04-24	男	HSK2
477	VAN BA TRUONG		****04008124	2004-04-11	男	HSK2
478	HUYNH THI TRUONG		****03000855	2003-12-22	女	HSK2
479	PHAM TRAN KIEU UYEN		****04011582	2004-10-31	女	HSK2
480	PHAN THI TU UYEN	潘氏秀嫣	****05006979	2005-07-02	女	HSK2
481	NGUYEN MY KY UYEN		****03014239	2003-04-24	女	HSK2
482	NGUYEN THI HONG VAN		****05016131	2005-05-20	女	HSK2
483	VO THI THUY VAN		****05009120	2005-03-04	女	HSK2
484	HOANG THI KY VAN		****05007100	2005-11-13	女	HSK2
485	DINH VAN VAN		****03006399	2003-04-13	男	HSK2
486	PHAM THI HONG VAN		****01012375	2001-03-09	女	HSK2
487	TRUONG TRAN DAI VI		****05005914	2005-04-22	女	HSK2
488	VO THI TUONG VI		****05003648	2005-10-01	女	HSK2
489	NGUYEN TRAN TAN VI		****05013672	2005-05-05	男	HSK2
490	NGUYEN THI YEN VI		****05005009	2005-08-05	女	HSK2

491	TRAN THI HUONG VI		****93010591	1993-12-17	女	HSK2
492	VO NGUYEN LAM VIEN		****04000169	2004-09-19	男	HSK2
493	BUI NGOC THAO VN		****05008444	2005-10-17	女	HSK2
494	NGUYEN QUANG VU		****04003410	2004-11-09	男	HSK2
495	LE TRONG LONG VU		****04006829	2004-08-12	男	HSK2
496	DO TRONG VU		****02004081	2002-03-13	男	HSK2
497	LE NHAN VU		****04007329	2004-10-09	男	HSK2
498	PHAM THI HOANG VU		****01011606	2001-02-10	女	HSK2
499	NGUYEN TRUONG VU		****04009903	2004-03-28	男	HSK2
500	PHAM NGUYEN THUY VY		****04012497	2004-03-17	女	HSK2
501	NGUYEN NGOC THUY VY		****04014054	2004-02-07	女	HSK2
502	NGUYEN THI TRA VY		****05009128	2005-08-18	女	HSK2
503	NGUYEN THI THAO VY		****05006689	2005-04-29	女	HSK2
504	PHAM THAO VY		****02002947	2002-06-24	女	HSK2
505	NGUYEN THI CAM VY		****05009433	2005-08-13	女	HSK2
506	LE THI BICH VY		****04007241	2004-04-17	女	HSK2
507	LUU KHANH VY		****04003199	2004-12-15	女	HSK2
508	VO THI NHU Y		****05007878	2005-11-28	女	HSK2
509	TA NGUYEN NHU Y		****05008799	2005-05-16	女	HSK2
510	TRAN LE NHU Y		****05005830	2005-01-20	女	HSK2
511	PHAN THI PHI YEN		****03003135	2003-03-04	女	HSK2
512	DANG THI MINH YEN		****05003796	2005-07-14	女	HSK2
513	LE THI HONG YEN		****04002870	2004-10-30	女	HSK2
514	NGUYEN DANG PHUC AN	阮邓福安	****00002372	2000-04-18	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
515	NGUYEN KHANH AN	阮庆恩	****05011516	2005-05-29	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
516	PHAN VAN AN	潘文安	****04001722	2004-10-18	男	HSK3-HSKK Sơ cấp
517	DUONG LE NGOC ANH		****09001011	2009-03-11	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
518	CAO THI VAN ANH		****04002925	2004-08-29	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
519	VO THANH CONG		****04003574	2004-09-04	男	HSK3-HSKK Sơ cấp
520	MAI THI DIU	梅氏柔	****06009169	2006-06-19	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
521	PHAM THI KIM DUNG	范氏金蓉	****05002601	2005-05-22	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
522	BUI PHAM HUONG GIANG		****05016036	2005-08-19	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
523	HO HOANG HA	何黄河	****03002127	2003-09-13	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
524	LE QUYNH HAN		****05009497	2005-05-06	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
525	PHAM THI MY HANH	范氏美行	****00001598	2000-03-17	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
526	NGUYEN THI HAU		****99007278	1999-05-02	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
527	NGUYEN THI DIEU HIEN	阮氏妙贤	****06013002	2006-09-05	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
528	CHAU DIEM HOANG		****03008915	2003-10-28	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
529	LE DINH HOANG	黎廷煌	****03000384	2003-10-13	男	HSK3-HSKK Sơ cấp
530	NGUYEN LE NGOC QUE HUONG		****04009813	2004-03-06	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
531	DINH THI THANH KIEU		****03009792	2003-01-06	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
532	H-S'LIN KSOR		****08003903	2008-11-25	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
533	NGUYEN DUC KHOI	阮德魁	****03007439	2003-08-05	男	HSK3-HSKK Sơ cấp
534	DOAN PHUONG LAN		****02000765	2002-02-10	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
535	TRAN HOAI LINH	陈怀玲	****06006579	2006-11-10	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
536	LE BUI THUY LINH		****03011506	2003-12-29	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
537	VO NGOC YEN LINH		****07007627	2007-06-04	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
538	NGUYEN NU KIEU LINH		****03012861	2003-12-13	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
539	DUONG PHAM NHAT LINH	杨范日玲	****07008335	2007-03-11	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
540	VU THI LUA	丝绸	****05015608	2005-09-23	女	HSK3-HSKK Sơ cấp

541	VO THI LINH MY	灵美	****02005915	2002-09-07	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
542	H YEN NIE	梅安	****07002695	2007-07-08	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
543	TRAN THI THUY NGA		****05006642	2005-08-11	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
544	LE THI HANG NGA	黎氏姮娥	****96006360	1996-09-20	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
545	LE THI KIEU NGA	黎氏娇娥	****05009537	2005-03-06	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
546	LE HONG KIM NGAN		****07010897	2007-01-01	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
547	HOANG THIEN NGAN	天银	****07008408	2007-01-20	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
548	NGUYEN MAN NGHI	阮敏仪	****06001723	2006-09-30	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
549	NGUYEN HOANG BAO NGOC		****05006614	2005-06-30	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
550	TRAN THUY UYEN NHI		****08005456	2008-10-07	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
551	NGUYEN THI YEN NHI	阮氏燕妮	****04009998	2004-12-24	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
552	NGUYEN THI NGOC NHI	阮氏玉儿	****94001095	1994-07-21	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
553	NGUYEN THI QUYNH NHU	阮氏琼如	****09001814	2009-08-17	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
554	NGUYEN THI NHUNG		****98010772	1998-12-22	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
555	TRAN THI KIEU OANH	乔莺	****05007031	2005-10-19	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
556	PHAN THI NHAT PHI	潘日菲	****03011942	2003-03-08	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
557	TRAN VINH PHUC	陈永福	****12006157	2012-09-16	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
558	HUYNH THI HONG PHUC	黄氏红福	****05000763	2005-11-15	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
559	NGUYEN THI DIEU PHUONG	阮氏妙方	****05010266	2005-07-03	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
560	PHAN THI THANH PHUONG	潘氏清芳	****05000596	2005-01-06	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
561	NGUYEN DUONG THANH PHUONG	阮杨清凤	****05002125	2005-04-25	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
562	NGUYEN THI MY PHUONG	阮氏美芳	****05010020	2005-11-02	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
563	TRIEU THI PHUONG	赵氏芳	****04007234	2004-10-28	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
564	CAO THI NHU QUYNH	高氏如琼	****04002116	2004-05-11	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
565	VO THI TUYET SUONG		****96015276	1996-12-12	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
566	LE THANH TAM	黎清心	****04004730	2004-08-19	男	HSK3-HSKK Sơ cấp
567	LE TIEN THANH		****05006164	2005-07-05	男	HSK3-HSKK Sơ cấp
568	TRAN THI THANH THANH		****01007353	2001-06-15	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
569	HA CHI THANH		****99008363	1999-05-22	男	HSK3-HSKK Sơ cấp
570	LE DANG PHUONG THAO	黎邓芳草	****02005742	2002-06-15	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
571	NGUYEN NGOC THIEN	阮玉善	****04013510	2004-03-22	男	HSK3-HSKK Sơ cấp
572	LE THI MINH THU		****01006098	2001-05-22	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
573	TRAN THI THANH THUAN	陈氏清顺	****04002984	2004-12-01	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
574	NGUYEN PHAM HOAI THUONG	阮范怀鸽	****09009453	2009-03-21	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
575	NGO THI THUY	吴是水	****05009756	2005-10-08	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
576	THI BAO TRAM	施宝簪	****03008692	2003-08-25	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
577	HO THI BICH TRAM		****04005871	2004-11-21	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
578	PHAM THI TRAM		****38391	2001-10-31	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
579	LAM NGOC BAO TRAN	林玉宝珍	****09010176	2009-07-21	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
580	NGUYEN THI THU TRANG		****03008250	2003-04-04	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
581	TRAN NGUYEN HUYEN TRANG	陈阮玄庄	****06001654	2006-06-28	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
582	NGUYEN THU TRANG		****94005917	1994-08-21	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
583	NGO THI THUY TRANG		****04009840	2004-01-20	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
584	VO VAN TRI		****96010193	1996-04-10	男	HSK3-HSKK Sơ cấp
585	NGUYEN THI THUY TRINH		****04002901	2004-02-05	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
586	NGUYEN THI TRINH	阮氏贞	****03010087	2003-02-21	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
587	HA CAM TRUC		****00002593	2000-01-02	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
588	NGUYEN THI HONG VAN	阮氏红云	****02012677	2002-09-09	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
589	TRAN THI THANH VAN	陈氏青芸	****05013695	2005-09-26	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
590	TRAN PHUC MINH VAN	陈福明云	****04001902	2004-09-04	女	HSK3-HSKK Sơ cấp

591	HUYNH PHONG VU		****04011651	2004-07-20	男	HSK3-HSKK Sơ cấp
592	TRAN LE TRIEU VY	陈黎赵薇	****07015080	2007-09-01	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
593	TRAN LE THIEN VY	陈黎善微	****96005806	1996-07-16	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
594	TRAN THI NGOC VY		****05001550	2005-03-15	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
595	NGUYEN LE THIEN Y		****02001498	2002-07-20	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
596	HUYNH NHU Y	黄如意	****05009198	2005-07-17	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
597	NGUYEN LE HOANG YEN		****05008718	2005-02-25	女	HSK3-HSKK Sơ cấp
598	NGUYEN PHAN HONG ANH	阮潘鸿英	****04011978	2004-10-19	女	HSK4-HSKK Trung cấp
599	NGUYEN QUOC BAO	阮国宝	****94006115	1994-11-17	男	HSK4-HSKK Trung cấp
600	NGUYEN CONG BIEN		****98003523	1998-12-01	男	HSK4-HSKK Trung cấp
601	NGUYEN TRAN HUU BINH		****04001511	2004-01-07	男	HSK4-HSKK Trung cấp
602	NGUYEN THI DAO		****03001492	2003-07-08	女	HSK4-HSKK Trung cấp
603	PHAN VAN DUNG	潘文勇	****98010370	1998-09-02	男	HSK4-HSKK Trung cấp
604	NGUYEN HAI DUY	阮海维	****03005775	2003-07-18	男	HSK4-HSKK Trung cấp
605	BUI THI THUY HANG	裴氏翠姮	****04005937	2004-08-24	女	HSK4-HSKK Trung cấp
606	DANG THI MINH HANH	邓氏明幸	****04003502	2004-02-07	女	HSK4-HSKK Trung cấp
607	CAO THI HONG	高氏红	****07006991	2007-12-20	女	HSK4-HSKK Trung cấp
608	KA HUONG		****02011712	2002-04-03	女	HSK4-HSKK Trung cấp
609	VO YEN LEN		****00008351	2000-08-02	女	HSK4-HSKK Trung cấp
610	VO KHANH LINH	武庆玲	****10000687	2010-04-03	女	HSK4-HSKK Trung cấp
611	TRAN NGOC MAI	陈玉梅	****04004007	2004-04-25	女	HSK4-HSKK Trung cấp
612	HUYNH MY NUONG		****85003958	1985-02-19	女	HSK4-HSKK Trung cấp
613	NGUYEN THI HONG NGAN	阮氏红银	****02003529	2002-10-02	女	HSK4-HSKK Trung cấp
614	VU THI KIM NGAN	武氏金银	****04010449	2004-03-29	女	HSK4-HSKK Trung cấp
615	NGUYEN PHUNG HUYEN NGHI	阮冯玄仪	****05006470	2005-03-30	女	HSK4-HSKK Trung cấp
616	PHAM YEN NHI		****02006872	2002-12-18	女	HSK4-HSKK Trung cấp
617	NGUYEN THI Y NHI	阮氏意儿	****04005660	2004-08-07	女	HSK4-HSKK Trung cấp
618	TRUONG MY NHUNG		****04003592	2004-03-03	女	HSK4-HSKK Trung cấp
619	NGUYEN THI THUY TIEN	阮氏水仙	****03003414	2003-05-18	女	HSK4-HSKK Trung cấp
620	HUYNH THI THAM	黄氏深	****00000432	2000-10-10	女	HSK4-HSKK Trung cấp
621	TRAN THI NGOC THANH	陈氏玉成	****98001462	1998-06-01	女	HSK4-HSKK Trung cấp
622	NGO THI HOAI THEM	吴氏怀添	****00004597	2000-09-12	女	HSK4-HSKK Trung cấp
623	KIM NGA TRAN THI		****04002925	2004-11-21	女	HSK4-HSKK Trung cấp
624	NGUYEN MINH THU	阮明书	****04004296	2004-10-24	女	HSK4-HSKK Trung cấp
625	DINH THI THUY TRANG	丁氏垂庄	****96001477	1996-04-03	女	HSK4-HSKK Trung cấp
626	DOAN NGOC MINH TRANG	段玉明妆	****05002341	2005-08-09	女	HSK4-HSKK Trung cấp
627	CAO TRAN HA TRANG		****00004346	2000-01-26	女	HSK4-HSKK Trung cấp
628	LE THI HOANG UYEN	黎氏黄渊	****95006381	1995-03-02	女	HSK4-HSKK Trung cấp
629	NGUYEN THI TUONG VI	阮氏蔷薇	****08005757	2008-09-06	女	HSK4-HSKK Trung cấp
630	NGUYEN NGOC ANH VI	阮玉映微	****05008616	2005-12-19	女	HSK4-HSKK Trung cấp
631	DAO THI NGOC VY		****04003323	2004-01-23	女	HSK4-HSKK Trung cấp
632	TRAN NHAT VY	陈日薇	****04005327	2004-12-01	女	HSK4-HSKK Trung cấp
633	HO NGUYEN THANH VY	胡阮清薇	****04005928	2004-03-23	女	HSK4-HSKK Trung cấp
634	TRAN NU HOANG YEN	陈女黄燕	****08001184	2008-08-17	女	HSK4-HSKK Trung cấp
635	LE THI KIM ANH	黎氏金英	****03003047	2003-11-19	女	HSK5-HSKK Cao cấp
636	DO THI DIEM	杜氏艳	****05005243	2005-10-12	女	HSK5-HSKK Cao cấp
637	TRAN THI ANH DUONG		****03000461	2003-01-01	女	HSK5-HSKK Cao cấp
638	HUYNH THI DUYEN	黄氏缘	****05011125	2005-06-21	女	HSK5-HSKK Cao cấp
639	VO THI HAI HA	武氏海河	****05006127	2005-03-26	女	HSK5-HSKK Cao cấp
640	PHAN THI HOA	潘氏华	****05018904	2005-10-15	女	HSK5-HSKK Cao cấp

641	NGUYEN THI HUE	阮氏惠	****01008081	2001-05-22	女	HSK5-HSKK Cao cấp
642	NGUYEN MAI HUONG	阮梅香	****05013513	2005-02-15	女	HSK5-HSKK Cao cấp
643	TRAN THI KHANH HUYEN	陈氏庆玄	****05012563	2005-08-29	女	HSK5-HSKK Cao cấp
644	NGUYEN THI KHANH HUYEN	庆玄	****09004421	2009-09-04	女	HSK5-HSKK Cao cấp
645	DUONG THI THANH LAM	杨氏清蓝	****03000969	2003-09-06	女	HSK5-HSKK Cao cấp
646	LIU MY LE	廖美丽	****05004943	2005-08-22	女	HSK5-HSKK Cao cấp
647	NGUYEN THI THUY LINH	阮氏垂玲	****05002378	2005-01-09	女	HSK5-HSKK Cao cấp
648	LE THI THUY LINH	黎氏垂玲	****05011797	2005-08-20	女	HSK5-HSKK Cao cấp
649	PHAN THI KHANH LINH	潘氏庆玲	****05021007	2005-10-14	女	HSK5-HSKK Cao cấp
650	VU THI LINH	武式灵	****04021581	2004-07-19	女	HSK5-HSKK Cao cấp
651	NGUYEN VAN LUONG		****94017815	1994-08-22	男	HSK5-HSKK Cao cấp
652	TRAN THI TRUC MAI	陈氏竹梅	****96002830	1996-07-05	女	HSK5-HSKK Cao cấp
653	NGUYEN THI NGOC MAN	阮氏玉敏	****04011806	2004-06-14	女	HSK5-HSKK Cao cấp
654	NGUYEN DINH HUYNH NA	阮丁黄娜	****03000641	2003-12-21	女	HSK5-HSKK Cao cấp
655	PHAN BAO NGAN	潘宝银	****05013228	2005-06-04	女	HSK5-HSKK Cao cấp
656	NGUYEN KIM NGAN	阮金银	****01012310	2001-08-11	女	HSK5-HSKK Cao cấp
657	DANG THI NHAN	邓氏娴	****03012122	2003-10-31	女	HSK5-HSKK Cao cấp
658	PHAM YEN NHI	范燕儿	****06036533	2006-12-09	女	HSK5-HSKK Cao cấp
659	NGUYEN THI QUYNH NHU	阮氏琼如	****04001344	2004-10-17	女	HSK5-HSKK Cao cấp
660	HUYNH LY ANH PHU	黄李英富	****02027739	2002-11-14	男	HSK5-HSKK Cao cấp
661	NGUYEN THI YEN PHUONG	阮氏燕芳	****00012019	2000-12-11	女	HSK5-HSKK Cao cấp
662	NGUYEN THI MY TAM	阮氏美心	****05005286	2005-12-09	女	HSK5-HSKK Cao cấp
663	HA THANH TAM	何清心	****04001897	2004-02-24	女	HSK5-HSKK Cao cấp
664	TRUONG THI PHUONG THAO	张氏芳草	****04002439	2004-02-06	女	HSK5-HSKK Cao cấp
665	TRAN DUC THIEN	陈德善	****05023357	2005-10-20	男	HSK5-HSKK Cao cấp
666	NGUYEN PHUONG THUY		****00000607	2000-01-29	女	HSK5-HSKK Cao cấp
667	HOANG NGOC TRAM	黄玉簪	****05009237	2005-12-06	女	HSK5-HSKK Cao cấp
668	NGUYEN THI MY TRAM	阮氏美簪	****05000604	2005-11-12	女	HSK5-HSKK Cao cấp
669	NGUYEN THI QUYNH TRANG	阮氏琼庄	****04011780	2004-05-14	女	HSK5-HSKK Cao cấp
670	DAO TUYET TRINH		****01003182	2001-05-29	女	HSK5-HSKK Cao cấp
671	PHAN NGOC TUONG VAN	翻玉祥云	****08003360	2008-06-20	女	HSK5-HSKK Cao cấp
672	VO TUONG VI	武蔷薇	****04002412	2004-04-05	女	HSK5-HSKK Cao cấp
673	NGUYEN TUONG VY	阮蔷薇	****01007026	2001-07-08	女	HSK5-HSKK Cao cấp
674	TRUONG THI NHU Y	张氏如意	****05008595	2005-01-04	女	HSK5-HSKK Cao cấp
675	LE THI HAI YEN	黎氏海燕	****04001346	2004-09-20	女	HSK5-HSKK Cao cấp
676	CHU THUY LIEN	朱垂莲	****80036222	1980-08-30	女	HSK5-HSKK Cao cấp
677	TRAN HUYNH NHU LUYEN	陈黄如恋	****04008814	2004-11-01	女	HSKK Trung cấp
678	NGO THI THU SUONG		****90004886	1990-04-08	女	HSKK Trung cấp